

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	%			
	Tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2022 so với tháng 8 năm 2022	Tháng 9 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	151,93	98,90	115,81	124,05
Khai khoáng	119,71	106,15	110,34	93,45
Khai khoáng khác	119,71	106,15	110,34	93,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	155,79	98,68	116,11	125,70
Sản xuất chế biến thực phẩm	127,03	100,90	111,82	126,54
Sản xuất đồ uống	93,75	103,33	96,87	108,12
Dệt	107,89	103,39	108,27	100,91
Sản xuất trang phục	4.887,48	24,56	966,30	72,35
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	537,84	92,65	82,86	126,04
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	141,54	95,71	261,44	114,35
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	77,39	80,00	61,91	84,03
In, sao chép bản ghi các loại	1.916,51	132,56	1.070,20	263,98
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	100,00	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94,73	52,17	5,26	50,22
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	180,95	95,86	124,01	104,29
Sản xuất kim loại	388,24	111,89	417,32	157,97
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	85,59	101,88	55,80	91,64
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	6.913,60	100,92	6.582,39	2.855,94
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	431,75	105,62	149,85	162,51
Sản xuất xe có động cơ	108,90	101,06	107,66	79,44
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	105,32	103,58	116,57	82,43
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	100,89	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	104,66	101,53	108,65	105,04
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,61	104,04	132,23	109,77
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,57	102,04	106,71	102,98
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	113,68	104,98	148,32	112,48